

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 09 /CBTT- PGDM  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2019;
  - Công văn số 08/APP-CV ngày 20/01/2020 về việc giải trình lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website [www.app.com.vn](http://www.app.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Nguyễn Duy Kiên**

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

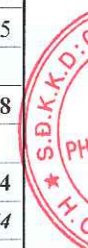
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2019**

- |                                |                         |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN         | Từ trang 1 đến trang 2  |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3                 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ   | Trang 4                 |
| - THUYẾT MINH BCTC             | Từ trang 5 đến trang 19 |

**NĂM 2019**

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>72.201.943.792</b>	<b>57.382.498.877</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.982.340.745</b>	<b>1.807.954.892</b>
1. Tiền	111		3.982.340.745	1.807.954.892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>32.536.063.301</b>	<b>15.925.736.312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.698.970.144	15.888.670.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.443.673.838	651.531.744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.331.417.152	1.244.410.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.937.997.833)	(1.858.876.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.904.888.190</b>	<b>37.527.051.336</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.634.728.027	38.318.728.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(729.839.837)	(791.677.359)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.778.651.556</b>	<b>2.121.756.337</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273.348.839	341.540.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.249.860.418	1.449.452.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		255.442.299	330.762.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>30.954.638.578</b>	<b>18.902.466.208</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.535.730.821</b>	<b>11.109.805.474</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>13.535.730.821</b>	<b>11.109.805.474</b>
- Nguyên giá	222		50.659.813.189	47.803.131.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.124.082.368)	(36.693.326.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>467.780.835</b>	<b>467.780.835</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		467.780.835	467.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.933.955.123</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.111.141.583	
2. Đầu tư công ty liên doanh liên kết	252		4.000.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	5.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(377.186.460)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.017.171.799</b>	<b>2.324.879.899</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.017.171.799	2.324.879.899
	268			
<b>Tổng cộng tài sản ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>103.156.582.370</b>	<b>76.284.965.085</b>



NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>54.617.041.674</b>	<b>27.919.171.230</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.617.041.674</b>	<b>27.919.171.230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.167.688.716	5.715.267.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		427.671.618	203.875.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		579.801.385	294.448.314
4. Phải trả người lao động	314		488.734.423	908.847.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116.319.881	45.138.659
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.113.336.164	616.242.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48.442.323.740	19.720.561.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		281.165.747	414.789.687
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>48.539.540.696</b>	<b>48.365.793.855</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>47.886.546.658</b>	<b>47.634.799.817</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		581.602.213	1.255.005.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		229.855.372	617.148.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		351.746.841	637.856.744
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>652.994.038</b>	<b>730.994.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(11.628.460)	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>103.156.582.370</b>	<b>76.284.965.085</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Quý IV**

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.415.646.031	40.477.130.910	258.538.657.958	121.493.536.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	46.186.160	126.820.362	1.225.010.819	435.375.081
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		67.369.459.871	40.350.310.548	257.313.647.139	121.058.161.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	60.073.097.616	32.968.251.456	231.188.323.964	95.894.270.558
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.296.362.255	7.382.059.092	26.125.323.175	25.163.891.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	87.560.920	11.574.101	273.959.963	14.601.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	935.480.910	383.360.036	3.357.287.084	1.547.536.215
Trong đó : chi phí lãi vay	23		920.085.350	376.924.059	2.866.633.902	1.471.279.460
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.963.314.910	2.517.125.761	10.464.871.757	9.557.611.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.688.645.135	2.570.263.644	13.128.172.280	13.303.877.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		796.482.220	1.922.883.752	(551.047.983)	769.468.217
11. Thu nhập khác	31		681.938.203	151.562.208	996.175.757	342.862.276
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.401.263	76.084.750	5.444.223	202.258.821
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32)	40		676.536.940	75.477.458	990.731.534	140.603.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.473.019.160	1.998.361.210	439.683.551	910.071.672
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	87.936.710	215.545.309	87.936.710	272.214.928
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.385.082.450	1.782.815.901	351.746.841	637.856.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29	385	(194)	138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu )



Hoàng Trung Dũng

**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ IV**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		209.997.982.920	67.472.020.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(238.996.377.808)	(37.133.872.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.243.092.501)	(8.931.187.657)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.866.633.902)	(1.522.681.861)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(192.214.928)	(290.948.845)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80.045.665.235	7.796.307.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.921.395.223)	(17.445.487.512)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(12.176.066.207)</b>	<b>9.944.148.974</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.924.372.728)	(1.363.232.698)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		952.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.580.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.560.920	14.042.100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.164.811.808)</b>	<b>(6.349.190.598)</b>
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		192.489.818.985	67.077.017.257
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(163.956.641.506)	(69.016.330.928)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.020.550)	(1.224.316.830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>28.515.156.929</b>	<b>(3.163.630.501)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.174.278.914</b>	<b>431.327.875</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.807.954.892</b>	<b>1.376.067.628</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.939	559.389
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>3.982.340.745</b>	<b>1.807.954.892</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **14. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV / 2019

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tiền mặt</b>	<b>378.224.631</b>	<b>209.747.818</b>
- Tại Văn phòng APP	213.964.042	87.398.352
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	74.621.591	72.573.399
- Chi nhánh tại Thái nguyên	17.689.079	13.071.487
- Chi nhánh tại Phú thọ	71.949.919	36.704.580
<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>3.604.116.114</b>	<b>1.598.207.074</b>
- <b>Tại Văn phòng APP</b>	<b>1.880.320.728</b>	<b>995.183.620</b>
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	1.555.587.346	952.405.036
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.555.943	17.903.513
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	37.402	301.051
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	8.240.284	21.182.840
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	297.899.753	3.391.180
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.000.000	
- <b>Tại chi nhánh APP - Tp HCM</b>	<b>1.723.795.386</b>	<b>603.023.454</b>
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	769.937.960	603.023.454
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	953.857.426	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.982.340.745</b>	<b>1.807.954.892</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ
a) <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	5.000.000.000	5.000.000.000		
b) <b>Đầu tư và đơn vị khác</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Đầu tư vào công ty con (CT TNHH Bắc Hương)	11.111.141.583	284.724.141		
Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty APP Thanh hóa)	4.000.000.000	11.057.110		
Đầu tư và đơn vị khác			-	
- CT CP KDTH Đô lương	200.000.000		200.000.000	
- CTCP dầu thực vật Nghệ an		81.405.209	300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>15.311.141.583</b>	<b>377.186.460</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31.698.970.144</b>	<b>1.937.997.833</b>	<b>15.888.670.581</b>	<b>1.858.876.486</b>
- CT TNHH 1TV Apatit Việt nam	2.323.308.900		2.220.580.318	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	408.787.670
- CN tập đoàn CN thanh khoáng sản VN- CT Than Mạo Khê	118.750.104		677.763.900	
- CT TNHH ĐTXD-XNK TM Việt Lào	-		554.744.188	
- Đối tượng khác	28.672.928.754	1.529.210.163	11.851.599.789	1.450.088.816
b) <b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>				-
c) <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				-
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.698.970.144</b>	<b>1.937.997.833</b>	<b>15.888.670.581</b>	<b>1.858.876.486</b>

4. Phải thu khác	31/12/2019	01/01/2019
	<u>Gía trị</u>	<u>Gía trị</u>
a) Ngắn hạn		
- BHXH nộp thừa	15.088	15.088
- Phải thu thuế TNCN	208.933.705	209.191.274
- Phải thu khác	82.663.400	171.404.309
- Dư nợ 3388	105.117.980	160.117.980
- Dư nợ 3383	-	12.404.964
- Tạm ứng	880.062.979	636.396.858
- Ký quỹ, ký cược	54.624.000	54.880.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.331.417.152</b>	<b>1.244.410.473</b>

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			2.785.966.675	
- Nguyên liệu, vật liệu	17.742.411.457		19.160.899.040	
- Công cụ, dụng cụ	220.663.329		198.855.765	
- Thành phẩm	10.224.757.627	729.839.837	13.989.891.385	791.677.359
- Hàng hoá	1.446.895.614		2.183.115.830	
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.634.728.027</b>	<b>729.839.837</b>	<b>38.318.728.695</b>	<b>791.677.359</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
	b) Xây dựng cơ bản dở dang	467.780.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>467.780.835</b>	<b>467.780.835</b>

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	ĐVT : VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2019	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631
Số tăng trong kỳ	-	318.093.637	4.976.279.091	-	5.294.372.728
- Mua trong kỳ		318.093.637	4.976.279.091		5.294.372.728
Số giảm trong kỳ	-	-	2.437.691.170	-	2.437.691.170
- Thanh lý nhượng bán			2.437.691.170		2.437.691.170
Số dư tại 31/12/2019	10.461.594.073	27.718.537.354	12.089.253.708	390.428.054	50.659.813.189
<b>Gía trị HMLK</b>					-
Số dư tại 01/01/2019	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157
Số tăng trong kỳ	78.583.692	1.432.660.048	1.306.964.951	50.238.690	2.868.447.381
- Khấu hao trong kỳ	78.583.692	1.432.660.048	1.306.964.951	50.238.690	2.868.447.381
Số giảm trong kỳ	-	-	2.437.691.170	-	2.437.691.170
- Thanh lý nhượng bán			2.437.691.170		2.437.691.170
Số dư tại 31/12/2019	9.950.800.088	21.195.278.163	5.609.187.666	368.816.451	37.124.082.368
<b>Gía trị còn lại</b>					-
Số dư tại 01/01/2019	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474
Số dư tại 31/12/2019	510.793.985	6.523.259.191	6.480.066.042	21.611.603	13.535.730.821

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 12.798.530.439
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 18.649.297.975 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/12/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị HMLK</b>		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 01/01/2019		-
Số dư tại 31/12/2019		-

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.244.031.020	1.281.728.920
- BH cháy nổ	107.457.739	107.457.739
- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	630.000.000	810.000.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	309.031.879	467.233.821
<b>Cộng</b>	<b><u>2.290.520.638</u></b>	<b><u>2.666.420.480</u></b>

14. Tài sản khác

15. **Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				

1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	41.297.747.568	41.297.747.568	12.488.477.574	12.488.477.574
2.Vay CBCNV (*)	7.144.576.172	7.144.576.172	7.232.083.569	7.232.083.569
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.442.323.740</b>	<b>48.442.323.740</b>	<b>19.720.561.143</b>	<b>19.720.561.143</b>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
<b>1. Vay NH TMCP ĐT&amp;PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)</b>			<b>41.297.747.568</b>	<b>41.297.747.568</b>	<b>41.297.747.568</b>	<b>-</b>
15182000348912	6,5	163 ngày	394.072.585	394.072.585	394.072.585	
15182000351585	6,5	163 ngày	1.242.427.646	1.242.427.646	1.242.427.646	
15182000351725	6,5	6 tháng	647.491.680	647.491.680	647.491.680	
15182000351886	6,5	168 ngày	326.446.192	326.446.192	326.446.192	
15182000352889	8	4 tháng	1.671.678.000	1.671.678.000	1.671.678.000	
15182000353332	6,5	168 ngày	764.072.392	764.072.392	764.072.392	
15182000353378	8	4 tháng	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	
15182000353518	6,5	162 ngày	415.653.394	415.653.394	415.653.394	
15182000353855	8	4 tháng	182.739.700	182.739.700	182.739.700	
15182000354335	8	4 tháng	270.518.340	270.518.340	270.518.340	
15182000354210	8	4 tháng	527.428.950	527.428.950	527.428.950	
15182000354858	8	4 tháng	207.692.100	207.692.100	207.692.100	
15182000355000	6,5	4 tháng	224.337.180	224.337.180	224.337.180	
15182000355037	6,5	4 tháng	1.463.000.000	1.463.000.000	1.463.000.000	
15182000355222	6,5	170 ngày	210.828.640	210.828.640	210.828.640	
15182000355879	6,5	4 tháng	533.726.160	533.726.160	533.726.160	
15182000355897	6,5	4 tháng	293.869.800	293.869.800	293.869.800	
15182000356234	6,5	4 tháng	269.812.100	269.812.100	269.812.100	
15182000356289	6,5	4 tháng	599.712.400	599.712.400	599.712.400	
15182000356517	6,5	4 tháng	1.617.552.100	1.617.552.100	1.617.552.100	
15182000356988	6,5	4 tháng	1.943.316.860	1.943.316.860	1.943.316.860	
15182000355709	6,5	4 tháng	795.492.223	795.492.223	795.492.223	
15182000357389	6,5	4 tháng	175.165.860	175.165.860	175.165.860	
15182000356720	6,5	4 tháng	638.613.600	638.613.600	638.613.600	
15182000357510	6,5	4 tháng	166.504.500	166.504.500	166.504.500	
15182000357750	6,5	4 tháng	270.365.750	270.365.750	270.365.750	
15182000357990	6,5	4 tháng	204.536.440	204.536.440	204.536.440	
15182000358045	6,5	162 ngày	1.282.668.048	1.282.668.048	1.282.668.048	
15182000358115	6,5	4 tháng	600.503.500	600.503.500	600.503.500	
15182000358249	6,5	4 tháng	879.000.000	879.000.000	879.000.000	
15182000358425	6,5	4 tháng	715.000.000	715.000.000	715.000.000	
15182000358674	6,5	4 tháng	851.717.108	851.717.108	851.717.108	
15182000358984	6,5	4 tháng	269.443.000	269.443.000	269.443.000	
15182000359154	6,5	4 tháng	268.520.250	268.520.250	268.520.250	
15182000359358	6,5	4 tháng	531.153.100	531.153.100	531.153.100	
15182000359686	6,5	4 tháng	264.661.380	264.661.380	264.661.380	
15182000359844	6,5	4 tháng	265.936.550	265.936.550	265.936.550	
15182000359899	6,5	4 tháng	344.112.820	344.112.820	344.112.820	
15182000360013	6,5	4 tháng	314.091.400	314.091.400	314.091.400	
15182000360059	6,5	4 tháng	602.330.200	602.330.200	602.330.200	
15182000360183	6,5	4 tháng	771.308.280	771.308.280	771.308.280	
15182000360217	6,5	4 tháng	524.169.080	524.169.080	524.169.080	
15182000360305	6,5	4 tháng	296.491.650	296.491.650	296.491.650	
15182000360509	6,5	4 tháng	524.169.080	524.169.080	524.169.080	
15182000357024	6,5	4 tháng	271.250.460	271.250.460	271.250.460	
15182000360651	6,5	4 tháng	524.169.080	524.169.080	524.169.080	
15182000360785	6,5	4 tháng	261.000.780	261.000.780	261.000.780	



15182000361122	6,5	4 tháng	1.376.000.000	1.376.000.000	1.376.000.000
15182000361274	6,5	4 tháng	261.000.780	261.000.780	261.000.780
15182000361089	6,5	4 tháng	263.168.300	263.168.300	263.168.300
15182000361690	6,5	4 tháng	472.066.360	472.066.360	472.066.360
15182000361900	6,5	4 tháng	521.228.440	521.228.440	521.228.440
15182000361566	6,5	4 tháng	481.146.500	481.146.500	481.146.500
15182000363094	6,5	4 tháng	290.509.350	290.509.350	290.509.350
15182000363340	6,5	4 tháng	266.491.680	266.491.680	266.491.680
15182000363571	6,5	4 tháng	268.321.980	268.321.980	268.321.980
15182000362657	6,5	4 tháng	297.376.290	297.376.290	297.376.290
15182000362523	6,5	4 tháng	1.428.000.000	1.428.000.000	1.428.000.000
15182000363438	6,5	4 tháng	210.028.000	210.028.000	210.028.000
15182000363164	6,5	4 tháng	265.942.590	265.942.590	265.942.590
15182000364325	6,5	4 tháng	216.875.120	216.875.120	216.875.120
15182000364556	6,5	4 tháng	276.086.800	276.086.800	276.086.800
15182000364820	6,5	4 tháng	420.000.000	420.000.000	420.000.000
15182000364893	6,5	4 tháng	886.913.360	886.913.360	886.913.360
15182000364769	6,5	160 ngày	324.081.730	324.081.730	324.081.730
15182000365267	6,5	4 tháng	919.463.550	919.463.550	919.463.550
15182000365124	6,5	4 tháng	575.630.280	575.630.280	575.630.280
15182000364079	6,5	4 tháng	715.269.340	715.269.340	715.269.340
15182000362277	6,5	4 tháng	1.148.025.090	1.148.025.090	1.148.025.090
15182000362338	6,5	4 tháng	1.122.336.540	1.122.336.540	1.122.336.540
15182000362833	6,5	4 tháng	843.035.130	843.035.130	843.035.130
<b>2. Vay CBCNV</b>			<b>7.144.576.172</b>	<b>7.144.576.172</b>	<b>7.144.576.172</b>

\*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số : 42/QĐ-APP ngày 01/03/2019.

16. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.167.688.716	3.167.688.716	5.715.267.771	5.715.267.771
- TOC Glycol Company Limited	-	-	1.153.448.000	1.153.448.000
- MIDWEST Trade international FZE	-	-	1.470.634.573	1.470.634.573
- KISMAT Petroleum Trading Pte Ltd	-	-	597.860.470	597.860.470
- HANWA Co.Ltd	1.206.752.040	1.206.752.040	717.471.632	717.471.632
- CT TNHH Green Lube Việt nam	244.530.000	244.530.000	407.550.000	407.550.000
- CT TNHH TM Nam Hải	-	-	286.198.715	286.198.715
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.716.406.676	1.716.406.676	1.082.104.381	1.082.104.381
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	258.564.243	2.560.911.802	2.363.562.862	455.913.183
Thuế TNDN				87.936.710
Thuế TNCN	8.181.432	165.538.766	165.471.345	8.248.853
Thuế BVMT	27.702.639	852.886.000	852.886.000	27.702.639
<b>Cộng</b>	<b>294.448.314</b>	<b>3.579.336.568</b>	<b>3.381.920.207</b>	<b>579.801.385</b>

	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	47.957.597	2.499.720.836	1.249.860.418	1.297.818.015
Thuế TNDN	15.269.774	-	192.214.928	207.484.702
<b>Cộng</b>	<b>63.227.371</b>	<b>2.499.720.836</b>	<b>1.442.075.346</b>	<b>1.505.302.717</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Chi phí lãi vay phải trả		116.319.881		17.138.659
<b>Cộng</b>		<b>116.319.881</b>		<b>45.138.659</b>
<b>19. Các khoản phải trả khác</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn		50.329.411		68.453.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		467.606.605		487.290.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác		595.400.148		60.499.670
<b>Cộng</b>		<b>1.113.336.164</b>		<b>616.242.975</b>
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>% nắm giữ</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>% nắm giữ</b>
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	46.321.170.000	100
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.246.320.000</b>		<b>46.321.170.000</b>	
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Số dư tại ngày 01/01/2019		46.321.170.000		
- Tăng trong kỳ		925.150.000		
- Giảm trong kỳ		-		
- Số dư tại ngày 30/9/2019		47.246.320.000		
Cổ tức lợi nhuận đã chia				
<b>c. Cổ tức</b>				
<b>d. Cổ phiếu</b>				
		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.724.632		4.632.117
- Cổ phiếu phổ thông		4.724.632		4.632.117
- Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
<b>e. Các quỹ của Công ty</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		78.624.445		78.624.445
<b>Cộng</b>		<b>78.624.445</b>		<b>78.624.445</b>
<b>26. Nguồn kinh phí</b>		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
Nguồn kinh phí		(11.628.460)		66.371.540
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664.622.498		664.622.498
<b>Cộng</b>		<b>730.994.038</b>		<b>730.994.038</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ IV/2019

	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.415.646.031	40.477.130.910
<b>Cộng</b>	<b>67.415.646.031</b>	<b>40.477.130.910</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại		38.784.360
Hàng bán bị trả lại	46.186.160	88.036.002
<b>Cộng</b>	<b>46.186.160</b>	<b>126.820.362</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	60.073.097.616	32.968.251.456
<b>Cộng</b>	<b>60.073.097.616</b>	<b>32.968.251.456</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.560.920	11.574.101
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
<b>Cộng</b>	<b>87.560.920</b>	<b>11.574.101</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	920.085.350	376.924.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.395.560	6.435.977
<b>Cộng</b>	<b>935.480.910</b>	<b>383.360.036</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	681.818.182	150.000.000
- Các khoản khác	120.021	1.562.208
<b>Cộng</b>	<b>681.938.203</b>	<b>151.562.208</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt		75.852.126
- Các khoản khác	5.401.263	232.624
<b>Cộng</b>	<b>5.401.263</b>	<b>76.084.750</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>2.688.645.135</i>	<i>2.570.263.644</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	679.466.524	1.534.921.998
+ Chi phí tiền lương	679.466.524	1.534.921.998
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.009.178.611	1.035.341.646

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	2.963.314.910	2.517.125.761
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	423.078.218	697.587.330
+ Chi phí tiền lương	423.078.218	697.587.330
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.540.236.692	1.819.538.431
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
	<b>QUÝ 4/2019</b>	<b>QUÝ 4/2018</b>
Nguyên vật liệu	14.983.512.633	24.947.241.323
Chi phí nhân công	1.600.137.570	2.700.680.098
Khấu hao TSCĐ	760.407.115	670.501.179
Chi phí mua ngoài	795.196.863	660.632.930
Chi phí bằng tiền khác	3.400.921.449	2.246.050.864
<b>Cộng</b>	<b>21.540.175.630</b>	<b>31.225.106.394</b>
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	<b>QUÝ 4/2019</b>	<b>QUÝ 4/2018</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.473.009.160	2.004.714.685
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	110.277.598
+ thù lao HDQT không trực tiếp điều hành;		34.500.000
+ Khác		75.777.598
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	1.473.009.160	2.114.992.283
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Điều chỉnh CP thuế TN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
<b>Thuế TN phát sinh trong kỳ</b>	<b>87.936.710</b>	<b>422.998.457</b>
11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</i>		
1. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2018</b>
Trả trước cho người bán	1.443.673.838	651.531.744
<b>Cộng</b>	<b>1.443.673.838</b>	<b>651.531.744</b>
b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2018</b>
Người mua trả trước	427.671.618	203.875.327
<b>Cộng</b>	<b>427.671.618</b>	<b>203.875.327</b>
c) Dự phòng phải thu khó đòi		
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>% trích lập</b>	<b>% trích lập</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn		

- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	50	23.535.317	50
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	142.891.364	100	142.891.364	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	172.731.867	70	172.731.867	70
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.306.432	100	236.306.432	100
- DNTN Nam Hướng	47.692.612	70	47.692.612	70
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	19.653.600	100	68.000.000	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	49.446.889	70	49.446.889	70
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	100	9.404.979	100
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	8.680.960	70	6.076.672	70
- Anh Khải	32.307.039	70	32.307.039	70
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	124.678.038	70	124.678.038	70
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	408.787.670	70	408.787.670	70
- Cửa hàng dầu mỡ nhờn Dũng Hiền	19.790.577	50	19.790.577	50
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	30.398.026	30	33.722.136	30
- CT CP Nam Thịnh Phát	24.000.152	30	33.453.452	30
- CTTNHH MTV Tư vấn và CGCN Bách khoa	31.500.000	50	22.500.000	50
- CT TNHH MTV HT Moonstone	7.700.000	50	5.500.000	50
- CT CP Xây dựng và tài nguyên môi trường VN	35.000.000	70	35.000.000	70
- CT CPĐT & TM Trung Nguyên	5.000.000	100	5.000.000	100
- Công ty TNHH Việt Sao Việt	40.956.473			
- Công ty VP TM và DV Thương Nga	31.479.328			
- Công ty TNHH XD và XNK 168 Thái Nguyên	24.110.257			
- Công ty TNHH MTV Nguyệt Vạn Phát	10.506.841			
- Công ty CP Công nghệ ATP	7.320.106			
- Hộ Kinh doanh Trần Diệu Văn	6.707.109			
- Công ty CP Dầu nhờn Anh Em	2.810.780			
- Công ty TNHH SX-TM Tân Thành Hiệp	2.549.975			
Dự phòng phải thu dài hạn	-			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.937.997.833</b>		<b>1.858.876.486</b>	

2. Thông tin về hoạt động liên tục  
3. Những thông tin khác

**Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Đỗ Hồng Hạnh**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Chu Xuân Thắng**

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hoàng Trung Dũng**

Số: 08 /APP-CV

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận giảm trên 10%  
so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, lợi nhuận trước thuế của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ giảm 470.388.121 đ (tương ứng 45%) so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

- Doanh thu bán hàng tăng 213% so với cùng kỳ (tương đương 137 tỷ), nguyên nhân: Công ty kinh doanh thêm mặt hàng xăng dầu.
- Giá vốn bán hàng năm 2018 so với cùng kỳ tăng 241% (tương đương 135 tỷ) do tỷ lệ chênh lệch giá mua và bán của mặt hàng xăng dầu thấp.
- Chi phí lãi vay tăng 217% (tương đương 1.809 triệu) do Công ty thiếu vốn để kinh doanh xăng dầu nên hoàn toàn sử dụng bằng nguồn vay ngân hàng để mua Xăng dầu.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *Huy*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hàng Trung Dũng*